CTCP Điện Cơ (UPCOM: EME)

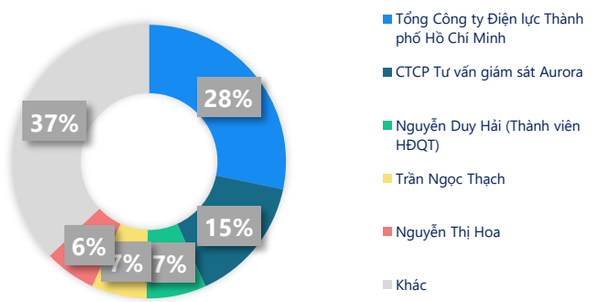
FireAnt

Hệ số Dupont là một công cụ phân tích tài chính giúp phân tích và hiểu rõ nguồn gốc của lợi nhuận dựa trên 5 nhân tốt chính.

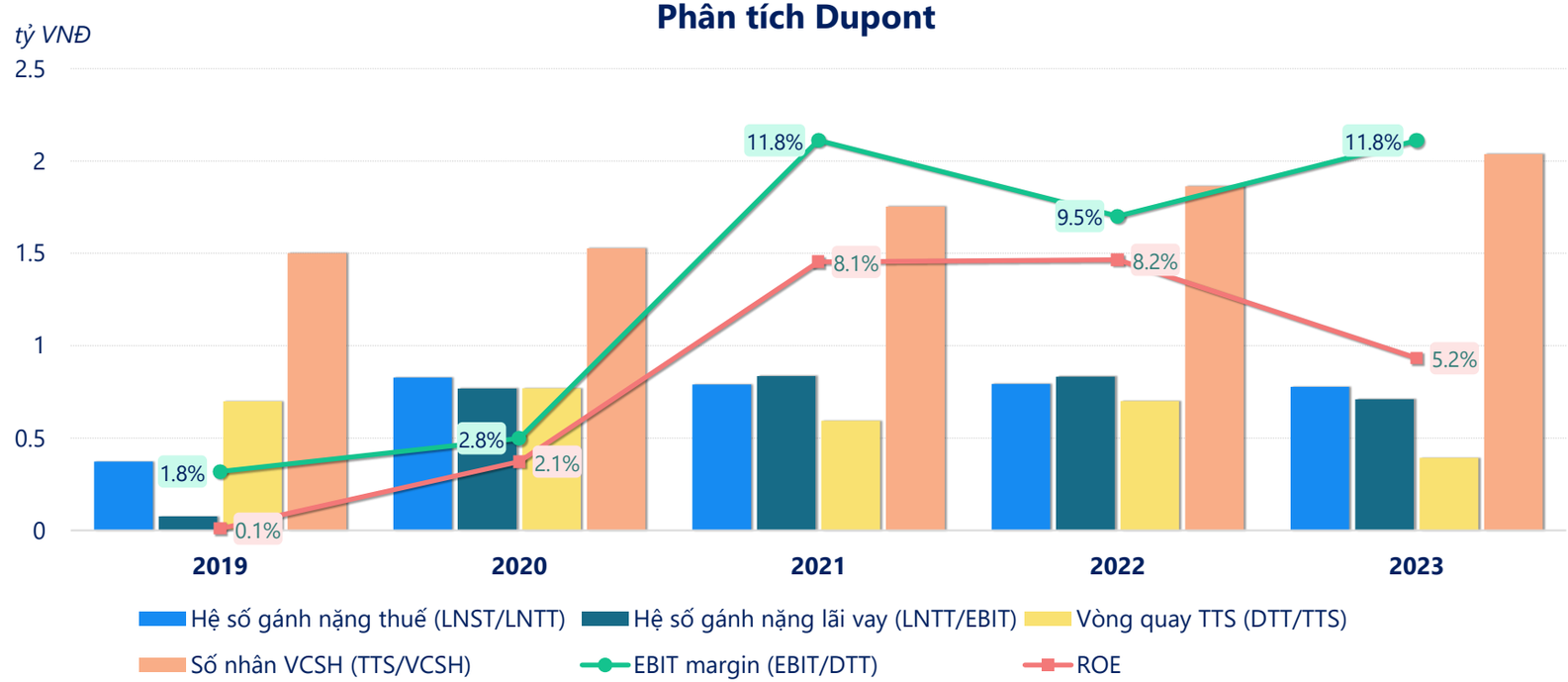
Thông tin giao dịch	29/12/2023
Giá hiện tại (VNĐ)	30,000
Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	11,818 - 49,810
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	113
Số lượng CPLH (CP)	3,780,298
KLGD BQ 20 phiên (CP)	15
Sở hữu nước ngoài	3.1%
Beta	0.02
EPS	
P/E	

	YTD	1T	3T	6T
EME	42.9%	-33.2%	-33.2%	-28.6%
VNINDEX	8.2%	0.8%	1.4%	0.3%

Cơ cấu cổ đông



Phân tích Dupont



DT thuần

2023

60.6

tỷ VNĐ

YoY: ▼35.5| -37.0%

LN sau thuế

2023

3.96

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.09| -34.5%

ROE

2023

5.2%

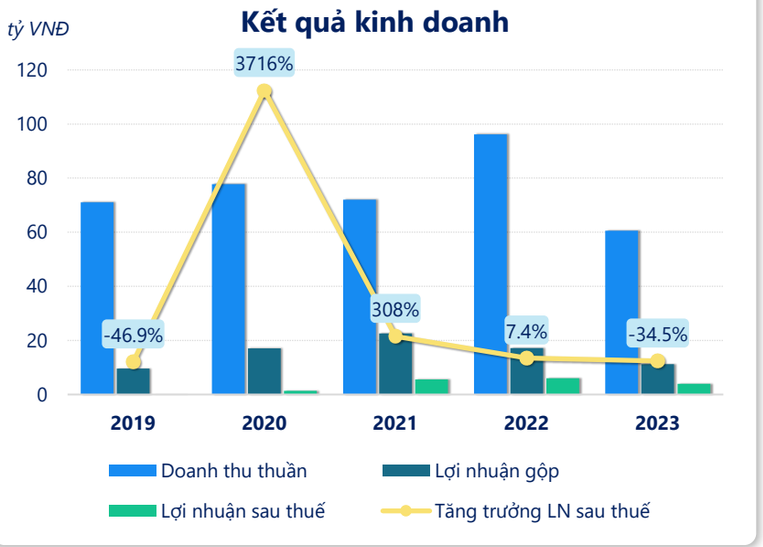
+/- YoY: ▼ 3.0%

ROA

2023

2.6%

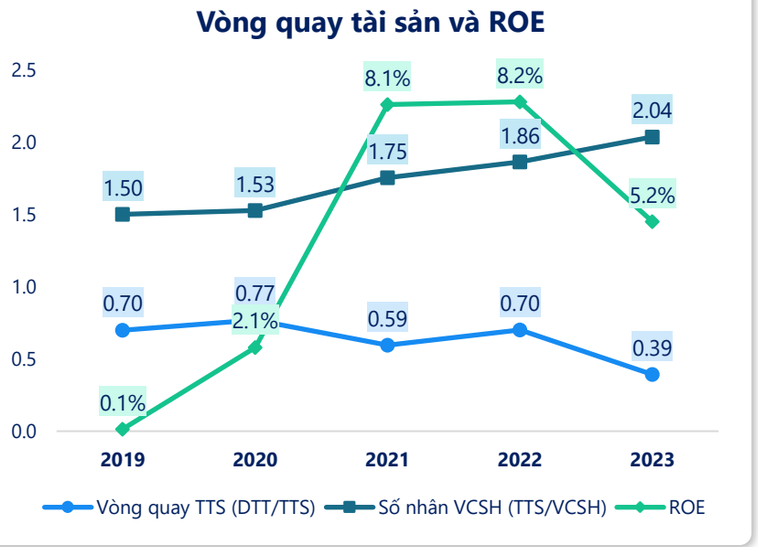
+/- YoY: ▼ 1.8%



Tỷ lệ lợi nhuận trước thuế và lãi vay (Ebit margin) **tăng lên** đạt **11.8%**, cho thấy sự cải thiện trong hiệu suất hoạt động và khả năng sinh lợi nhuận.

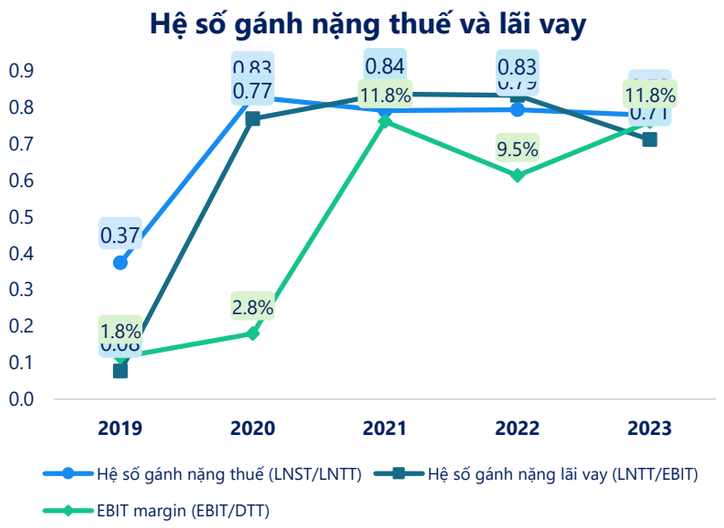
Hệ số gánh nặng thuế bằng **0.78**, **giảm** so với năm trước phản ánh một phần lợi nhuận sau thuế đã bị giảm bớt bởi các khoản thuế.

Hệ số gánh nặng lãi vay là **0.71**, **thấp hơn** so với năm trước là dấu hiệu cho thấy chi phí lãi vay đang tăng nhanh hơn so với lợi nhuận trước thuế.



Kết quả kinh doanh **EME** năm **2023**, doanh thu thuần **giảm mạnh 37.0%** chỉ còn **60.59** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 34.5%** chỉ còn **3.96** tỷ đồng.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **5.22%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

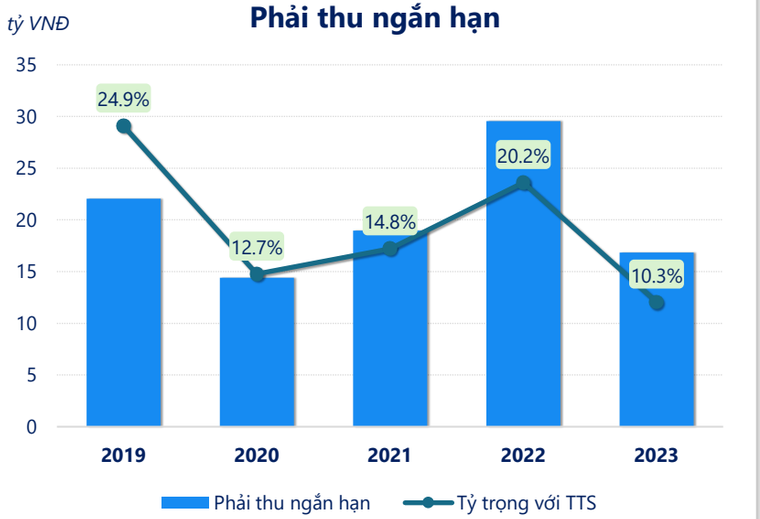


Vòng quay tổng tài sản đạt **0.39**, **giảm** so với năm trước thường phản ánh sự không hiệu quả trong quản lý và sử dụng tài sản.

Số nhân vốn chủ sở hữu **tăng lên** đến **2.04** cho thấy tỷ lệ Nợ/VCSH cao hơn năm trước. Cần xem xét sự thay đổi cấu trúc tài sản để đánh giá rủi ro tài chính.

Phân tích hệ số Dupont cần xem xét tổng thể tình hình tài chính của công ty trong từng giai đoạn để đưa ra kết luận đầy đủ và chính xác.

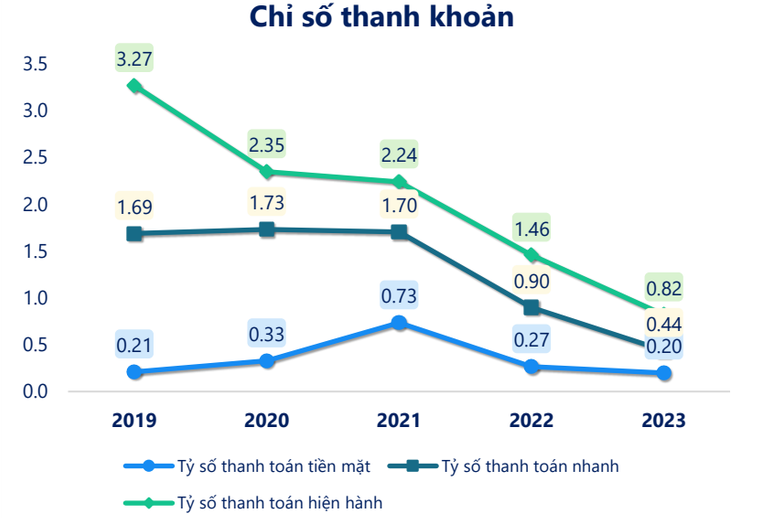
Phải thu ngắn hạn



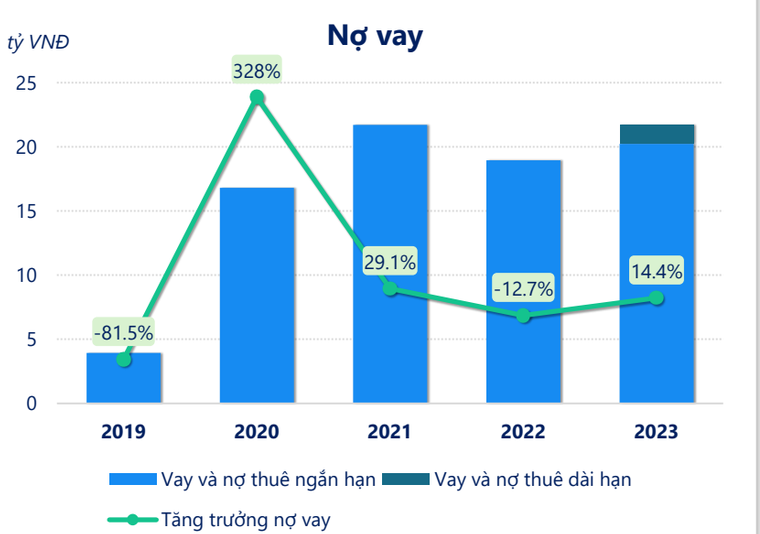
Hàng tồn kho



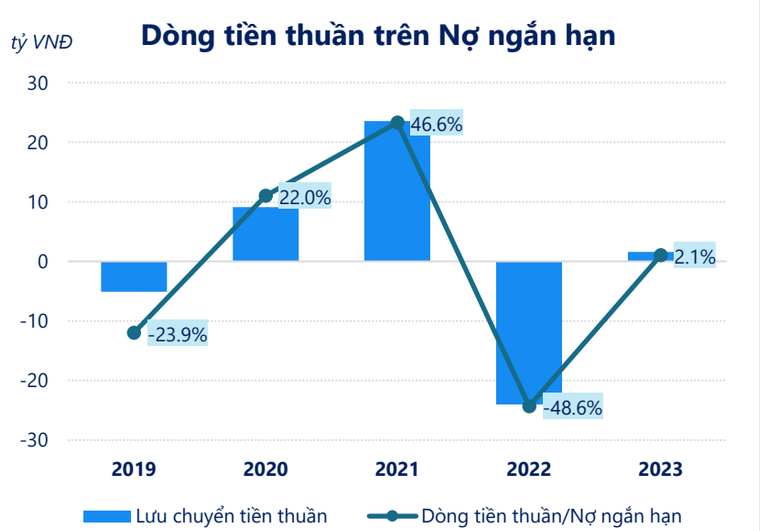
Chỉ số thanh khoản



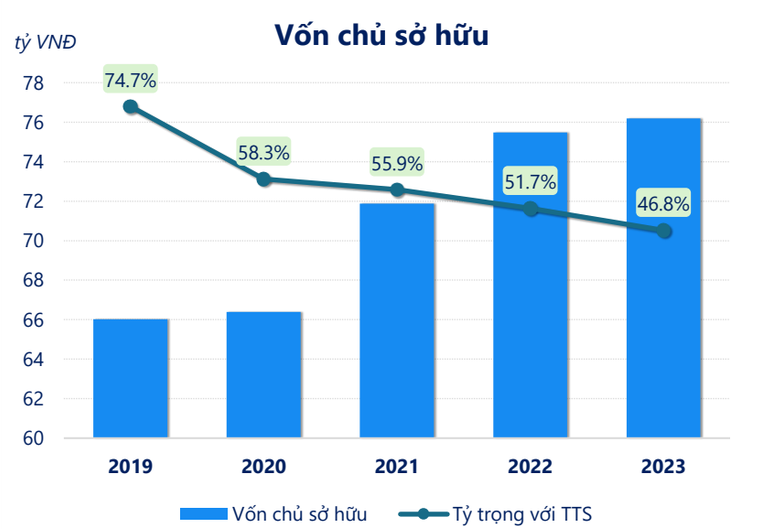
Nợ vay



Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



Vốn chủ sở hữu



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2023	Tại ngày 31/12/2022	Thay đổi
Tổng tài sản	**163**	**146**	**11.6%**
Tài sản ngắn hạn	60.7	71.9	-15.5%
Tiền và tương đương tiền	14.7	13.1	12.1%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	1.41	-100%
Phải thu ngắn hạn	16.8	29.6	-43.0%
Hàng tồn kho	28.2	27.6	2.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.98	0.19	420%
Tài sản dài hạn	**102**	**74.1**	**37.9%**
Phải thu dài hạn	38.3	2.12	1706%
Tài sản cố định	9.02	6.93	30.3%
Bất động sản đầu tư	3.55	4.06	-12.5%
Tài sản dở dang	0	0.48	-100%
Đầu tư tài chính dài hạn	51.1	60.4	-15.3%
Tài sản dài hạn khác	**0.10**	**0.10**	**-6.5%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	86.7	70.5	23.0%
Nợ ngắn hạn	**74.1**	**49.4**	**50.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	20.2	19.0	6.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	19.3	12.9	48.7%
Nợ dài hạn	12.6	21.1	-40.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.46	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**76.2**	**75.5**	**0.9%**
Vốn chủ sở hữu	**76.2**	**75.5**	**0.9%**
Vốn điều lệ	37.8	37.8	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	**71.1**	**77.8**	**72.1**	**96.1**	**60.6**
Giá vốn hàng bán	61.5	60.8	49.4	78.9	49.4
Lợi nhuận gộp	**9.61**	**17.0**	**22.6**	**17.2**	**11.2**
Doanh thu HĐTC	0.47	1.42	3.28	5.11	6.75
Chi phí TC	1.17	0.55	1.65	1.54	2.11
Chi phí lãi vay	**1.17**	**0.51**	**1.40**	**1.54**	**2.07**
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	3.13	6.42	8.07	6.67	4.17
Chi phí QLDN	5.99	10.0	9.37	6.62	6.26
LN thuần từ HĐKD	**-0.22**	**1.47**	**6.78**	**7.48**	**5.40**
Lợi nhuận khác	0.32	0.20	0.34	0.15	-0.31
LN trước thuế	**0.10**	**1.67**	**7.12**	**7.62**	**5.09**
Lợi nhuận sau thuế	**0.04**	**1.38**	**5.63**	**6.05**	**3.96**
LNST của CĐ cty mẹ	**0.04**	**1.38**	**5.63**	**6.05**	**3.96**

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2019	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	19.9	30.5	4.25	12.9	-14.9
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.27	-34.3	14.4	-32.3	13.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-19.7	12.9	4.88	-4.55	2.74
Tiền đầu kỳ	9.57	4.47	13.6	37.1	13.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.09**	**9.10**	**23.6**	**-24.0**	**1.58**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	4.47	13.6	37.1	13.1	14.7